

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **172/2023/DS-PT**
Ngày 28 tháng 12 năm 2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn

Bà Đỗ Thị Thuý Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Do Bản án sơ thẩm số 157/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 207/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 257/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Diệu V**, sinh năm 1993; chỗ ở: Số K đường N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng: Bà Ngô Thị H, địa chỉ liên hệ: Số A đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền được công chứng chứng nhận ngày 11/12/2023. Bà H, bà V có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Văn T, thẻ luật sư số 4252/LS thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ, thuộc Công ty L1 và Liên danh, địa chỉ: A đường T, quận H, thành phố Đ. Ông T có mặt.

2. Bị đơn: **Công ty Cổ phần G**; Mã số doanh nghiệp: 0401865032; Địa chỉ trụ sở chính: Số A đường T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Nguyên L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần G tham gia tố tụng theo

Giấy uỷ quyền của bà Hoàng Thị Phương T1, sinh năm 1975, chức danh: Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty. Ông L có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Nguyên L, sinh năm 1969, HKTT: Số B đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: Số F đường D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng - Là người đứng đầu Trung tâm T4 Cháu T2 thuộc Công ty Cổ phần G, địa chỉ: T đất số 2, tờ bản đồ số 4, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Ông L có mặt.

- Ông Phạm Đức S, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số C đường N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn - Công ty Cổ phần G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện và trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày như sau:*

Ngày 07/10/2019, ông Nguyễn Nguyên L đại diện Công ty Cổ phần G (Công ty) và bà Nguyễn Diệu V ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư số 02/2019/HĐGV (Hợp đồng). Ngày 10/10/2019, bà V đã nộp đủ 300.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần G. Sau khi ký hợp đồng, Công ty không thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết, né tránh trách nhiệm, phớt lờ quyền lợi đối với bà V và mờ ám trong quá trình thực hiện Dự án theo Hợp đồng. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, ông L cam kết: “Sau khi xây dựng khu vực cho thuê cắm trại hoặc hoạt động đoàn đội trong khuôn viên T5, bà V sẽ được Công ty G cho kinh doanh trong kiot tại khu vực cắm trại và dự kiến đến tháng 03/2020 sẽ đi vào hoạt động”.

Đến tháng 03/2020 Dự án vẫn chưa thực hiện. Bà V đã nhiều lần yêu cầu ông L và Công ty giải trình kế hoạch triển khai dự án, nội dung hoạt động, thông tin cổ đông Công ty, đồng thời yêu cầu cung cấp văn bản, giấy tờ liên quan đến tài chính, thu chi của Công ty nhưng đều không được giải quyết. Vì vậy, để tạo niềm tin cho bà V, ngày 31/01/2021, phía Công ty (đại diện là ông L) và bà V đã thống nhất chấm dứt Hợp đồng và ông Nguyễn Nguyên L đồng ý hoàn trả lại cho bà V số tiền góp vốn 300.000.000 đồng với thời hạn cam kết hoàn trả tiền góp vốn cuối cùng chậm nhất vào ngày 30/4/2021.

Ngày 05/10/2021, bà V đã làm đơn tố cáo ông Nguyễn Nguyên L về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nhưng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận H cho rằng không có yếu tố tội phạm nên hướng dẫn bà V nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Ngày 30/11/2021 bà V có làm văn bản gửi Thành đoàn T5 để xác minh về dự án. Ngày 20/12/2021, bà V nhận được Công văn số 1942-CV/TNTĐ-VP của Thành đoàn T5 có nội dung phản hồi: “Thành đoàn Đà N không biết về Dự án

Học Viện K sống Con Rồng Cháu T2 do Công ty Cổ phần G làm chủ đầu tư. Công ty G không được quyền thực hiện Dự án trên tại địa chỉ Lô E X - Khu Ê - C - Đà Nẵng”. Như vậy, những thông tin ông Long cung c để kêu gọi bà V góp vốn đầu tư là hoàn toàn giả mạo, không có thật.

Ngoài ra, bà V đã nhiều lần liên hệ, gửi văn bản yêu cầu thanh toán tiền góp vốn đầu tư tới địa chỉ nhà riêng của ông L (địa chỉ: Số B đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng) và địa chỉ trụ sở Công ty Cổ phần G (Thành đoàn T5, lô E đường X, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng) nhưng đều không nhận được phản hồi.

Do đó, bà V khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề sau:

- Tuyên Hợp đồng góp vốn đầu tư số 02/2019/HĐGV ngày 07/10/2019 giữa bà Nguyễn Diệu V với Công ty Cổ phần G vô hiệu do lừa dối.

- Buộc Công ty Cổ phần G hoàn trả cho bà số tiền góp vốn là 300.000.000 đồng và bồi thường cho bà V số tiền lãi theo lãi suất 10%/năm tạm tính từ ngày 01/5/2021 đến ngày 23/8/2023 là 69.369.863 đồng.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần G - ông Nguyễn Nguyên L trình bày:*

Ngày 22/02/2018, giữa Công ty Cổ phần G và T5 có biên bản thoả thuận Hợp tác về tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng sống, kỹ năng sinh tồn cho các đối tượng thanh thiếu nhi và người lớn, Thành Đ đồng ý cho Công ty Cổ phần G sử dụng văn phòng làm việc tại trụ sở Thành Đoàn Đ, địa chỉ: E đường X, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, thời gian hợp tác giữa hai bên là 05 năm, từ ngày 15/03/2018 đến ngày 15/03/2023.

Trên cơ sở hợp tác giữa Công ty T5, để có thêm nguồn lực, nguồn vốn kinh doanh, mua sắm thêm cơ sở vật chất, Công ty đã huy động thêm các nguồn vốn bên ngoài, trong đó có việc ký hợp đồng góp vốn đầu tư với bà Nguyễn Diệu V. Như bản thân tên gọi của Hợp đồng là “Hợp đồng góp vốn đầu tư”, thì việc bà Nguyễn Diệu V góp vốn vào Công ty Cổ phần G cụ thể là “Học viện K sống Con Rồng Cháu T2” là khoản đầu tư theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư. Việc ký Hợp đồng góp vốn này là hoàn toàn tự nguyện giữa Công ty và bà Nguyễn Diệu V, không ai ép buộc, lừa dối. Bà Nguyễn Diệu V, khi góp vốn được ghi nhận là cổ đông của Công ty Cổ phần G.

Tuy nhiên, điều không như dự định là sau khi Công ty C, mặt bằng để triển khai dự án thì gặp phải sự thay đổi về lãnh đạo Thành Đoàn nên có những thay đổi về quy hoạch địa điểm. Chúng tôi khắc phục bằng phương án triển khai Khu trường trại Con Rồng Cháu T2 tại Khu D - Đà Nẵng. Công ty cũng mời bà V tổ chức triển khai căng tin tại L nhưng chồng bà V là ông Phạm Đức S nói xa thành phố và không nhận, Công ty cũng mời ông S tham gia đội ngũ huấn luyện viên về bơi lội và thể thao của Học viện C1 Cháu T2. Việc triển khai Khu trường trại Con

Rồng Cháu T2 trong hoạt động của Học viện là thực tế và mọi thành viên HĐQT đều biết.

Năm 2020, dịch bệnh COVID 19 bắt đầu xảy ra, nhiều đợt cách ly xã hội khiến cho hoạt động của “Học viện C1 Rồng Cháu T2” phải tạm dừng. Điều này Công ty cũng đã trao đổi với các cổ đông và bà Nguyễn Diệu V. Hiện nay, Học viện C1 Cháu T2 đang hoạt động tại khu du lịch Hòa Phú T3 rất tốt, hình ảnh về Học viện C2 cập nhật công khai trên mạng xã hội nên nói chúng tôi trốn tránh, không thực hiện dự án là điều không chính xác.

Ngày 31/11/2021, ông L ghé quán cafe theo lời mời của ông Phạm Đức S, mục đích là lập lên Bản cam kết mà ông L không được biết trước. Vợ chồng bà V dọa kiện ông L sẽ làm mất danh dự, uy tín, nhân phẩm của ông L với vai trò người thầy trong giáo dục kỹ năng sống. Vợ chồng Bà V có mời người ký làm chứng đi theo là hiệu trưởng trường con ông L. Do áp lực và bị đe dọa nên ông L phải ký nhưng vẫn kiên quyết xác nhận thực hiện theo điều lệ công ty trước khi ký. Toàn bộ hoạt động cũng như ký văn bản cam kết thì ông L đều làm việc với chồng của bà V là ông S chứ không hề làm việc với bà V. Đối với biên bản chấm dứt hợp đồng hợp tác, Công ty không đồng ý và việc bà V cho rằng đây là căn cứ công ty thỏa thuận chấm dứt hợp đồng là không phù hợp.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng góp vốn vô hiệu và buộc Công ty Cổ phần G hoàn trả toàn bộ số tiền góp vốn 300.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại thì Công ty hoàn toàn không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Nguyên L, người đứng đầu Trung tâm T4 Cháu T2 thuộc Công ty Cổ phần G: Thống nhất với ý kiến của bị đơn.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức S trình bày:*

Tại thời điểm vợ ông là bà Nguyễn Diệu V ký kết Hợp đồng góp vốn với Công ty thì ông bà chưa quen biết nhau. Sau đó, ông được biết về việc góp vốn vào Công ty với mục đích để mẹ của bà V mở ki-ốt bán hàng tại T Đà Nẵng. Ông và ông L có quen biết vì ông là giáo viên thể dục và ông L là diễn giả thường thuyết trình tại các diễn đàn của các trường học. Sau đó, ông và bà V tìm hiểu thì không có dự án Con Rồng Cháu T2 tại Thành Đoàn Đ mà Công ty mở tại Khu D nên bà V không đồng ý. Do Công ty và ông L đã đưa ra thông tin gian dối nên ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà V và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Căn cứ Công văn số 1942-CV/TNTĐ-VP ngày 20/12/2021 và Công văn số 2359/CV-TĐTN-VP của Thành đoàn T5 thể hiện: Công ty Cổ phần G không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào tại Thành đoàn T5, lô E đường X, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng và Thành đoàn không biết về Dự án Học Viện K sống Con Rồng Cháu T2 do Công ty Cổ phần G làm chủ đầu tư.

Với nội dung trên, tại Bản án số 157/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:
Căn cứ vào: Điều 26, 35, 39, 70, 91, 180, 227, 228, 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 127, 131, 357, 368 của Bộ luật Dân sự; Điều 114, 122 của Luật Doanh nghiệp 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Diệu V đối với Công ty Cổ phần G.

Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 02/2019/HĐGV giữa bà Nguyễn Diệu V và Công ty Cổ phần G vô hiệu do lừa dối.

Buộc Công ty Cổ phần G thanh toán cho bà V tổng số tiền đến thời điểm hiện nay (ngày 23/8/2023) là 369.369.863 đồng, trong đó: tiền hoàn trả do Hợp đồng vô hiệu là 300.000.000 đồng và bồi thường số tiền dựa trên tiền lãi phát sinh theo lãi suất 10%/năm từ ngày 01/5/2021 đến 23/8/2023 là 69.369.863 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Diệu V có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty Cổ phần G không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty Cổ phần G phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Diệu V được hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 8.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001709 ngày 14/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ.

- Công ty Cổ phần G phải chịu số tiền án phí là 18.468.493 đồng

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2023, Công ty Cổ phần G kháng cáo cho rằng: việc Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 300 triệu và lãi phát sinh là chưa đúng với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty N1 đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại Bản án số 157/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bên không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm và không thoả thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần G, giữ nguyên Bản án số 157/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”, tại thời điểm khởi kiện trụ sở của bị đơn đóng trên địa bàn quận C. Sau đó, bị đơn thay đổi địa điểm kinh doanh sang quận S. Việc thay đổi địa chỉ của bị đơn trong quá trình thụ lý không làm thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ án nên Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ giải quyết là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hạn kháng cáo: Sau khi tuyên án, trong thời hạn luật định bị đơn Công ty Cổ phần G có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 157/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và đã thực hiện việc nộp án phí kháng cáo nên hợp lệ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần G thì thấy:

[3.1] Ngày 07/10/2019, Công ty Cổ phần G và bà Nguyễn Diệu V ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư số 02/2019/HĐGV. Theo đó, dự án bà V đầu tư là “Dự án Học Viện K sống Con Ròng Cháu T2”, địa chỉ tại Lô E đường X, quận C, thành phố Đà Nẵng do Công ty Cổ phần G làm chủ đầu tư. Căn cứ để các bên ký kết hợp đồng là Biên bản hợp tác với T5 về đạo tạo kỹ năng sống cho thanh thiếu niên thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, tại văn bản số 1942-CV/TNTĐ-VP ngày 20/12/2021 của Ban chấp hành Đoàn thành phố Đ đã cho biết: “Thành đoàn Đà N không biết về Dự án Học Viện K sống Con Ròng Cháu T2 do Công ty Cổ phần G làm chủ đầu tư. Công ty G không được quyền thực hiện Dự án trên tại địa chỉ Lô E X - Khu Ê - C - Đà Nẵng”. Như vậy, việc Công ty Cổ phần G ký kết Hợp đồng hợp tác với nội dung thể hiện Dự án được thực hiện tại T mà chưa được sự đồng ý của Thành Đ là thiếu căn cứ, cố ý đưa ra thông tin sai lệch làm cho bà Diệu V hiểu sai về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 02/2019/HĐGV được ký kết giữa bà Nguyễn Diệu V và Công ty Cổ phần G vô hiệu do lừa dối là phù hợp với Điều 127 của Bộ luật Dân sự.

[3.2] Mặt khác, dự án “Học viện K sống Con Ròng Cháu T2” được hiểu là tổ chức dạy kỹ năng sống thuộc mã ngành 8532 về giáo dục nghề nghiệp, là ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định tại mục 2 Điều 7 của Luật Đầu tư. Tuy nhiên, Hợp đồng góp vốn đầu tư số 02/2019/HĐGV ngày 07/10/2019 lại thể hiện là “Điều 3. Rút vốn đầu tư bất động sản”, “Điều 4. Giấy chứng nhận quyền sở hữu bất động sản”, hợp đồng không thể hiện quyền và nghĩa vụ của các bên. Nội dung hợp đồng không rõ ràng. Trước khi bà V góp vốn và các bên chưa ký

hợp đồng thì Công ty Cổ phần G đã xác nhận bà Nguyễn Diệu V là cổ đông đóng góp trị giá 300.000.000 đồng và xác định bà V là cổ đông của công ty.

[3.3] Theo hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ cung cấp, Công ty Cổ phần G không có thay đổi số lượng cổ đông, không tăng vốn góp cho các cổ đông nên nguyên đơn cho rằng bà V là cổ đông của công ty là không có cơ sở trái với quy định tại Điều 122 của Luật Doanh nghiệp, điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật Đầu tư.

[3.4] Tại Bản cam kết ngày 31/01/2021, phía Công ty (đại diện là ông Nguyễn Nguyên L) và bà V đã thống nhất chấm dứt Hợp đồng và đồng ý hoàn trả lại cho bà V số tiền góp vốn 300.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 30/4/2021. Tại phiên toà phúc thẩm, ông L cũng xác nhận chữ ký của mình trong Bản cam kết này, tuy nhiên cho rằng phải tuân theo điều lệ của Công ty. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà V không phải cổ đông của công ty nên không chịu ảnh hưởng của điều lệ công ty. Mặt khác, điều lệ của công ty quy định chức năng nhiệm vụ của ông L là Chủ tịch Hội đồng quản trị nên việc ông L cam kết xác nhận hoàn trả lại cho bà V số tiền 300 triệu đồng là phù hợp. Do vậy, bà V yêu cầu Công ty Cổ phần G hoàn trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng và bồi thường khoản tiền theo lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/5/2021 đến ngày 23/8/2023 là 69.369.863 đồng là có cơ sở, phù hợp với Điều 131, 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, không có tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung quyết định của Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Xét thấy ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 308, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 127, Điều 131, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 114, Điều 122 của Luật Doanh nghiệp 2014; điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật Đầu tư;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần G.

II. Giữ nguyên Bản án số: 157/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Diệu V đối với Công ty Cổ phần G.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 02/2019/HĐGV ngày 07/10/2019 giữa bà Nguyễn Diệu V và Công ty Cổ phần G vô hiệu.

2. Buộc Công ty Cổ phần G thanh toán cho bà Nguyễn Diệu V số tiền tổng cộng là 369.369.863 đồng, trong đó:

- Hoàn trả tiền vốn góp là: 300.000.000 đồng
- Bồi thường tiền lãi là: 69.369.863 đồng

Kể từ ngày bà Nguyễn Diệu V có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty Cổ phần G không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty Cổ phần G phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Diệu V được hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 8.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001709 ngày 14/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Công ty Cổ phần G phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 18.468.493 đồng.

III. Về án phí phúc thẩm là 300.000 đồng Công ty Cổ phần G phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền Công ty đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001806 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Công ty Cổ phần G đã thi hành xong nghĩa vụ nộp tiền án phí phúc thẩm.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

